|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢNG BÌNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA SƯ PHẠM** | **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |
|  |  |

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Trình độ đào tạo: Đại học** | **Ngành: Giáo dục Tiểu học** | **Mã số: RLNVSP - 005** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

|  |  |
| --- | --- |
| 1. **Thông tin chung** | |
| **1.1. Tên học phần: Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 2** | **1.2. Tên tiếng Anh: Regular pedagogical training 2** |
| **1.3. Mã học phần:** NVSPTX.001 | **1.4. Số tín chỉ: 01** |
| **1.5. Phân bố thời gian:** |  |
| **-** Lý thuyết: | 04 tiết |
| - Bài tập, thực hành và thảo luận nhóm: | 11 tiết (11\*2 =22) |
| - Tự học: | 30 tiết |
| **1.6. Các giảng viên phụ trách học phần:** |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: | CN. Hoàng Thị Lê |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: | ThS. Đoàn Kim Phúc  ThS. Nguyễn Thị Diễm Hằng  ThS. Nguyễn Thị Xuân Hương  ThS. Nguyễn Thị Thùy Vân  ThS. Hoàng Thị Tường Vi  ThS. Nguyễn Thị Như Phượng |
| **1.7. Điều kiện tham gia học phần:** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Các học phần cơ sở của ngành học Tiểu học, phương pháp dạy học các môn ở Tiểu học. |
| - Học phần học trước: | **Rèn luyện nghiệp vụ Sư phạm thường xuyên 1** |
| - Học phần song hành: | **Không** |

**2. Mục tiêu**

**2.1. Mục tiêu chung**

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về bậc giáo dục Tiểu học trong hệ thống giáo dục Quốc dân. Đặc điểm trường Tiểu học, mối quan hệ của trường Tiểu học với hệ thống quản lý và cộng đồng. Tiếp cận thực hành hoạt động lập kế hoạch dạy học.

**2.2. Mục tiêu cụ thể**

**2.2.1. Về kiến thức**

Nắm đ­ược bậc giáo dục Tiểu học trong hệ thống giáo dục Quốc dân. trường Tiểu học, mối quan hệ của trường Tiểu học với hệ thống quản lý và cộng đồng; học sinh Tiểu học và tổ chức quản lý trường Tiểu học; giáo viên Tiểu học và tổ chức quản lý trường Tiểu học. Tiếp cận thực hành hoạt động lập kế hoạch dạy học.

**2.2.2. Về kỹ năng**

Hình thành hệ thống kỹ năng nghề nghiệp gắn liền với thực tiễn bậc Tiểu học bao gồm các kỹ năng sư phạm cơ bản, các kỹ năng tiếp cận, tìm hiểu giáo dục Tiểu học, các kỹ năng thiết kế bài dạy.

**2.2.3. Về thái độ**

Sinh viên có thái độ học tập nghiêm túc môn học, tích cực và phát huy được tính sáng tạo của bản thân trong quá trình thực hành.

**3. Chuẩn đầu ra (CLO)**

**Bảng 1. Chuẩn đầu ra của HP**

Sau khi học xong học phần, SV có khả năng:

|  |  |
| --- | --- |
| **Ký hiệu CLO** | **Nội dung CLO** |
| CLO1 | Hiểu được trường Tiểu học, mối quan hệ của trường Tiểu học với hệ thống quản lý và cộng đồng; giáo dục tiểu học trong hệ thống giáo dục Quốc dân. |
| CLO2 | Hiểu được mô hình trường Tiểu học và tổ chức quản lý trường Tiểu học; các thành viên trong trường Tiểu học. |
| CLO3 | Nhận biết và mô tả được hệ thống tổ chức quản lý trường Tiểu học. Tiếp cận thực hành hoạt động lập kế hoạch dạy học. |
| CLO4 | Hình thành hệ thống kỹ năng nghề nghiệp. Áp dụng tri thức để lập kế hoạch bài dạy cho từng môn học ở tiểu học |
| CLO5 | Thái độ học tập nghiêm túc môn học, tích cực và phát huy được tính sáng tạo của bản thân trong quá trình thực hành. |

**4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLO) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO để đạt được PLO được xác định cụ thể qua bảng sau:

**Bảng 2. Mối liên hệ giữa CLO và PLO**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PLO** | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| CLO 1 | I |  |  | R | R | R | R |  |  |  |
| CLO 2 |  | R | R | R | R |  | R | R | R |  |
| CLO 3 |  | M | R | M | R | R | R | R | R |  |
| CLO 4 |  | M | R | M | R | R | R | R | R |  |
| CLO 5 |  |  |  |  |  |  |  |  | M | R |
| Tổng hợp học phần | I | M | R | M | R | R | R | R | M | R |

*Ghi chú: I: mức giới thiệu/bắt đầu; R: mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,…; M: mức thuần thục/thông hiểu; A: hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO, cần được thu thập minh chứng để đánh giá CĐR CTĐT.*

**5. Đánh giá**

*a. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá*

**Bảng 3. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của SV**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần**  **đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric**  **(đánh dấu X nếu cú)** | **Lquan đến CĐR nào ở bảng 4.1** | **Hướng dẫn phương pháp**  **đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | *(7)* |
| A1. Chuyên cần, thái độ (CCTĐ) | 5% |  |  | X | CLO5 | Điểm danh, quan sát |
| A2. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 30% | -  - A2.1: Tìm hiểu hệ thống trường Tiểu học | 40% |  | CLO1  CLO2 | Chấm theo đáp án/hướng dẫn chấm |
| A2.2: Thực hành: Kỹ năng thiết kế bài dạy của một số môn học ở Tiểu học | 60% |  | CLO2  CLO3 |
| A2.3: |  |  | CLO4 |
| A3. Bài tập (hoặc dự án) |  |  |  |  | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | Theo Rubric 3 |
| A4. Đánh giá cuối kỳ | 65% | Bài kiểm tra cuối kỳ: Làm bài  thực hành |  | X | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | Chấm theo đáp án (viết) |

*Ghi chú: Tùy theo yêu cầu, đặc điểm của từng học phần, bộ môn có thể điều chỉnh thành phần và trọng số, trọng số con của các thành phần đánh giá. Tuy nhiên, phải đảm bảo đánh giá cuối kỳ không dưới 50%.*

***b. Yêu cầu đối với học phần***

*Sinh viên phải tham dự >=80% số buổi của HP. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc HP.*

**6. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

**Bảng 4. Kế hoạch và nội dung giảng dạy theo tuần**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần/**  **Buổi**  (4 tiết/b) | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương)** | **Số tiết (LT/TH/BT/TL)** | **CĐR của bài học (chương)/chủ đề** | **Lquan đến CĐR nào ở bảng 1** | **PP giảng dạy , tài liệu và cở sở vật chất, thiết bị cần thiêt để đạt CĐR** | **Hoạt động học của SV(\*)** | **Tên bài**  **đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|  | **Chương 1: Hệ thống giáo dục tiểu học**  1.1. Tìm hiểu về giáo dục tiểu học trong hệ thống giáo dục quốc dân.  1.2. Trường TH và mối quan hệ của trường TH với hệ thống quản lý và cộng đồng  1.3. Học sinh Tiểu học và tổ chức quản lý trường Tiểu học.  1.4. Giáo viên Tiểu học và tổ chức quản lý trường Tiểu học.  1.5. Thực hành: Tiếp cận hệ thống trường Tiểu học. | **7**  3/4/0/0 | 1.1. Trình bày được hệ thống Giáo dục Tiểu học trong hệ thống Giáo dục Quốc dân  1.2. Hiểu được trách nhiệm và quyền hạn của các thành viên trong trường Tiểu học,  mối quan hệ của các thành viên trong trường Tiểu học với cộng đồng | CLO1 | - Thuyết trình, thảo luận, Hỏi đáp, thực hành , đàm thoại gợi mở  - Bài giảng của giảng viên  - Sử dụng máy tính và projector |  | A2.1 |
|  | **Chương 2: Thực hành**  2.1. Hướng dẫn soạn bài.  2.1. Thiết kế bài dạy.  2,2, Trình bày bài soạn, nhận xét đánh giá | **8**  1/7/0/0 | 2.1. Thiết kế bài dạy các môn học ở Tiểu học.  2.2. Trình bày bài soạn trên lớp. | CLO2 | - Thực hành , thảo luận, hỏi đáp, thuyết trình...  - Sử dụng máy tính và projector |  | A2.1 |
|  | Kiểm tra cuối ḱỳ |  |  |  |  | Làm bài thực hành | A4 |

**(\*) Ghi chú:­**

*- (3) Số tiết (LT/TH/BT/TL): Xác định số tiết lý thuyết, thực hành, thực tập của từng chương*

*- (6) PP giảng dạy đạt CĐR: Nêu tên các PP giảng dạy sử dụng trong từng chương để đạt CĐR*

*- (7) Hoạt động học của SV: Xác định các nội dung SV cần chuẩn bị tại nhà (đọc tài liệu nào, từ trang thứ mấy, làm việc nhóm để giải quyết bài tập, làm dự án ……..); Hoạt động tại lớp (thảo luận nhóm, làm bài tập,…).*

**7. Học liệu**

**Bảng 5. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình,**  **tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/**  **nơi ban hành VB** |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | Hoàng Thị Lê | 2019 | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên | Tài liệu lưu hành nội bộ Trường  Đại học Quảng Bình |
| 2 | Dương Giáng Thiên Hương | 2009 | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên | Nhà xuất bản Đại học Sư phạm |
|  | **Sách, giáo trình tham khảo** | | | |
| 3 | Nguyễn Việt Bắc | 2007 | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên | Nhà xuất bản GD |
| 4 |  | 2007 | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên | Giáo dục |

**8. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

**Bảng 6. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN,TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
| **Tên thiết bị, dụng cụ,**  **phần mềm,…** | **Số lượng** |
|  | Giảng đường A (C) | Projector, máy tính cá nhân | 1 | Chương 1 |
|  | Giảng đường A (C) | Projector, máy tính cá nhân | 1 | Chương 2 |

**9. Rubric đánh giá**

**Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendace)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí**  **đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng**  **số** |
| **MỨC F**  **(0-3.9)** | **MỨC D**  **(4.0-5.4)** | **MỨC C**  **(5.5-6.9)** | **MỨC B**  **(7.0-8.4)** | **MỨC A**  **(8.5-10)** |
| Chuyên  cần | Không đi học  (<30%). | Đi học không chuyên cần  (<50%). | Đi học khá chuyên cần (<70%). | Đi học chuyên cần (<90%). | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần  (100%). | **50%** |
| Đóng góp  tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng gớp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |

**Rubric 2: Bài tập (Work Assigment)**

| **Tiêu chí**  **đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng**  **số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0-3.9)** | **MỨC D**  **(4.0-5.4)** | **MỨC C**  **(5.5-6.9)** | **MỨC B**  **(7.0-8.4)** | **MỨC A**  **(8.5-10)** |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập | Nộp 70% số lượng bài tập được giao. Thời gian nộp chậm hơn quy định 96 giờ trở lên. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Thời gian nộp chậm hơn quy định 48 giờ. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Thời gian nộp chậm hơn quy định 24 giờ. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** |
| Trình bày bài tập | Không có bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giảndòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước). | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡchữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic. Hình vẽ, bảng biểu sửdụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. Bài thực hành theo nhóm thể hiện tính kỷ luật, tính đồng đội, theo chủ đề. | **30%** |
| Nội dung bài tập | Không có bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót  . | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm  vụ. Trình bày đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Trình bày logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn  toàn hợp lý. | **50%** |

**Rubric 3: Tham gia thực hành (Practice Attendance)**

| **Tiêu chí**  **đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng**  **số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0-3.9)** | **MỨC D**  **(4.0-5.4)** | **MỨC C**  **(5.5-6.9)** | **MỨC B**  **(7.0-8.4)** | **MỨC A**  **(8.5-10)** |
| Ý thức, thái độ | Không có ý thức thực hành hoặc thường xuyên vắng mặt | GV còn phải nhở trong thực hiện nhiệm vụ và không có tương tác với GV, SV | Có ý thức thực hành nhưng không có tương tác với GV, SV | Có ý thức thực hành nhưng ít tương tác với GV, SV | Rất có ý thức thực hành và tương tác tốt với GV, SV | **30%** |
| Thực hiện nhiệm vụ được giao | Không hoàn thành (<30%) | Hoàn thành và cho kết quả tốt từ 30-50% khối lượng công việc thực hành | Hoàn thành và cho kết quả tốt từ 51-70% khối lượng công việc thực hành | Hoàn thành và cho kết quả tốt từ 71-90% khối lượng công việc thực hành | Hoàn thành và cho kết quả tốt >90% khối lượng công việc thực hành | **70%** |

***Ghi chú:*** Đề cương chi tiết học phần trình bày kiểu chữ thống nhất Times New Roman, cỡ chữ văn bảng 13, cỡ chữ trong các bảng 12 bằng hệ soạn thảo WinWord; mật độ chữ bình thường khoảng cách dòng 1.3 lines; lề trên và dưới 2,0 cm, lề trái 3,0 - 3,5 cm , lề phải 2,0 cm. Số trang được đánh ở giữa phía trên mỗi trang giấy. Thụt đầu dòng 1,25 cm hàng chữ đầu tiên của mỗi đoạn văn, văn bản căn lề hai bên.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| *Quảng Bình, ngày tháng năm 2021*   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Trưởng khoa** | **Trưởng bộ môn** | **Người biên soạn** | |
| **TS. Dương Thị Ánh Tuyết ThS. Hoàng Thị Tường Vi Hoàng Thị Lê** |

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢNG BÌNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA SƯ PHẠM** | **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |
|  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO** | | |
| **Trình độ đào tạo: Đại học** | **Ngành: Giáo dục Tiểu học** | **Mã số: RLNVSP - 006** |

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**   1. **Thông tin chung** | |
| **1.1. Tên học phần: Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 3** | **1.2. Tên tiếng Anh: Regular pedagogical training 3** |
| **1.3. Mã học phần:** NVSPTX.003 | **1.4. Số tín chỉ: 01** |
| **1.5. Phân bố thời gian: [[1]](#footnote-1)** |  |
| **-** Lý thuyết: | 03 tiết |
| - Bài tập, thực hành và Thảo luận nhóm: | 12 tiết (12\*2 = 24) |
| - Tự học: | 30 tiết |
| **1.6. Các giảng viên phụ trách học phần:** |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: | CN. Hoàng Thị Lê |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: | ThS. Đoàn Kim Phúc  ThS. Nguyễn Thị Diễm Hằng  ThS. Nguyễn Thị Xuân Hương  ThS. Nguyễn Thị Thùy Vân  ThS. Hoàng Thị Tường Vi  ThS. Nguyễn Thị Như Phượng |
| **1.7. Điều kiện tham gia học phần:** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Các học phần cơ sở của ngành học Tiểu học, phương pháp dạy học các môn ở Tiểu học. |
| - Học phần học trước: | **Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 1, 2** |
| - Học phần song hành: | **Không** |

**2. Mục tiêu**

**2.1. Mục tiêu chung**

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về chương trình, mục tiêu, kế hoạch dạy học bậc tiểu học; giới thiệu hệ thống phương tiện, thiết bị dạy học; đồ dùng dạy học tự làm, các kỹ năng hoạt động dạy và học ở Tiểu học; thực hành tập giảng.

**2.2. Mục tiêu cụ thể**

**2.2.1. Về kiến thức**

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về mục tiêu, chương trình, kế hoạch dạy học bậc tiểu học; hệ thống phương tiện dạy học; các kỹ năng hoạt động dạy và học ở Tiểu học; thực hành tập giảng.

**2.2.2. Về kỹ năng**

Hình thành hệ thống kỹ năng nghề nghiệp gắn liền với thực tiễn bậc Tiểu học bao gồm các kỹ năng sư phạm cơ bản, các kỹ năng tiếp cận, tìm hiểu giáo dục Tiểu học, các kỹ năng dạy học ở Tiểu học.

* + 1. **Về thái độ**

Sinh viên có thái độ học tập nghiêm túc môn học, tích cực và phát huy được tính sáng tạo của bản thân trong quá trình thực hành (soạn bài, tập dạy).

**3. Chuẩn đầu ra (CLO)**

**Bảng 1. Chuẩn đầu ra của HP**

Sau khi học xong học phần, SV có khả năng:

|  |  |
| --- | --- |
| **Ký hiệu CLO** | **Nội dung CLO** |
| CLO1 | Hiểu được kiến thức cơ bản về mục tiêu, chương trình bậc tiểu học, hệ thống phương tiện dạy học |
| CLO2 | Biết lập kế hoạch dạy học bậc tiểu học; các kỹ năng hoạt động dạy và học ở Tiểu học. |
| CLO3 | Hiểu quy trình lên lớp cho từng môn học ở tiểu học |
| CLO4 | Hình thành hệ thống kỹ năng nghề nghiệp  Phân tích được bài dạy các môn ở tiểu học, vận dụng quan điểm dạy học theo hướng lấy người học làm trung tâm. Áp dụng tri thức để thiết kế được bài dạy các môn ở tiểu học. |
| CLO5 | Thái độ học tập nghiêm túc môn học, tích cực và phát huy được tính sáng tạo của bản thân trong quá trình thực hành. |
| **Ký hiệu CLO** | **Nội dung CLO** |
| CLO1 | Hiểu được kiến thức cơ bản về mục tiêu, chương trình bậc tiểu học, hệ thống phương tiện dạy học |
| CLO2 | Biết lập kế hoạch dạy học bậc tiểu học; các kỹ năng hoạt động dạy và học ở Tiểu học. |
| CLO3 | Hiểu quy trình lên lớp cho từng môn học ở tiểu học |
| CLO4 | Hình thành hệ thống kỹ năng nghề nghiệp  Phân tích được bài dạy các môn ở tiểu học vận dụng quan điểm dạy học theo hướng lấy người học làm trung tâm. Áp dụng tri thức để thiết kế được bài dạy các môn ở tiểu học. |
| CLO5 | Thái độ học tập nghiêm túc môn học, tích cực và phát huy được tính sáng tạo của bản thân trong quá trình thực hành. |

**4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLO) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO để đạt được PLO được xác định cụ thể qua bảng sau:

**Bảng 2. Mối liên hệ giữa CLO và PLO**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PLO** | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| CLO 1 | I |  |  | R | R | R | R |  |  |  |
| CLO 2 |  | R | R | R | R |  | R | R | R |  |
| CLO 3 |  | M | R | M | R | R | R | R | R |  |
| CLO 4 |  | M | R | M | R | R | R | R | R |  |
| CLO 5 |  |  |  |  |  |  |  |  | M | R |
| Tổng hợp học phần | I | M | R | M | R | R | R | R | M | R |

*Ghi chú: I: mức giới thiệu/bắt đầu; R: mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,…; M: mức thuần thục/thông hiểu; A: hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO, cần được thu thập minh chứng để đánh giá CĐR CTĐT.*

**5. Đánh giá**

*a. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá*

**Bảng 3. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của SV**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần**  **đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric**  **(đánh dấu X nếu có)** | **Lquan đến CĐR nào ở bảng 4.1** | **Hướng dẫn phương pháp**  **đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | *(7)* |
| A1. Chuyên cần, thái độ (CCTĐ) | 5% |  |  | X | CLO5 | Điểm danh, quan sát |
| A2. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 30% | -  - A2.1: Tìm hiểu mục tiêu, chương trình, phương tiện dạy học. | 40% |  | CLO1  CLO2 | Chấm theo đáp án/hướng dẫn chấm |
| A2.2: Thực hành: Thiết kế giáo án, tập dạy, nhận xét. | 60% |  | CLO2  CLO3 |
| A2.3: |  |  | CLO4 |
| A3. Bài tập (hoặc dự án) |  |  |  |  | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | Theo Rubric 3 |
| A4. Đánh giá cuối kỳ | 65% | Bài kiểm tra cuối kỳ: Làm bài thực hành |  | X | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | Chấm theo đáp án (viết) |

*Ghi chú: Tùy theo yêu cầu, đặc điểm của từng học phần, bộ môn có thể điều chỉnh thành phần và trọng số, trọng số con của các thành phần đánh giá. Tuy nhiên, phải đảm bảo đánh giá cuối kỳ không dưới 50%.*

***b. Yêu cầu đối với học phần***

*Sinh viên phải tham dự >=80% số buổi của HP. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc HP.*

**6. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

**Bảng 4. Kế hoạch và nội dung giảng dạy theo tuần**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần/**  **Buổi**  (4 tiết/b) | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương)** | **Số tiết (LT/TH/BT/TL)** | **CĐR của bài học (chương)/chủ đề** | **Lquan đến CĐR nào ở bảng 1** | **PP giảng dạy , tài liệu và cở sở vật chất, thiết bị cần thiêt để đạt CĐR** | **Hoạt động học của SV(\*)** | **Tờn bài**  **đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|  | **Chương 1: Mục tiêu, chương trình, kế hoạch, hệ thống phương tiện dạy học ở Tiểu học.**  1.1. Mục tiêu, chương trình, kế hoạch dạy học bậc tiểu học.  1.2. Giới thiệu hệ thống phương tiện, thiết bị dạy học.  1.3. Giới thiệu một số đồ dùng dạy học tự làm.  1.4. Các kỹ năng tổ chức hoạt động học của học sinh. | **5**  3/2/0/0 | 1.1. Nắm được mục tiêu, chương trình, kế hoạch dạy học bậc tiểu học.  1.2. Giới thiệu hệ thống phương tiện, thiết bị dạy học.  1.3. Tự làm một số đồ dùng dạy học.  1.4. Các kỹ năng tổ chức hoạt động học của học sinh. | CLO1 | - Thuyết trình, thảo luận, Hỏi đáp, thực hành , đàm thoại gợi mở  - Bài giảng của giảng viên  - Sử dụng máy tớnh và projector | Thảo luận nhóm, tŕnh bày nội dung thảo luận trước lớp | A2.1 |
|  | **Chương 2: Thực hành**  2.1. Soạn giáo án, tổ chức hoạt động dạy học trong bài cụ thể.  2.2. Thực hành tập giảng, nhận xét | **10**  0/10/0/0 | 2.1. Thiết kế bài dạy các môn học ở Tiểu học.  2.2. Tập dạy, nhận xét. | CLO2 | - Thực hành , tŕnh bày nhóm, thảo luận, hỏi đáp, đàm thoại....  - Sử dụng máy tính và projector | Tập dạy, nhận xét bài dạy. | A2.1 |
|  | Kiểm tra cuối kỳ |  |  |  |  | Làm bài thực hành | A4 |

**(\*) Ghi chú:­**

*- (3) Số tiết (LT/TH/BT/TL): Xác định số tiết lý thuyết, thực hành, thực tập của từng chương*

*- (6) PP giảng dạy đạt CĐR: Nêu tên các PP giảng dạy sử dụng trong từng chương để đạt CĐR*

*- (7) Hoạt động học của SV: Xác định các nội dung SV cần chuẩn bị tại nhà (đọc tài liệu nào, từ trang thứ mấy, làm việc nhóm để giải quyết bài tập, làm dự án ……..); Hoạt động tại lớp (thảo luận nhóm, làm bài tập,…).*

**7. Học liệu**

**Bảng 5. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình,**  **tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/**  **nơi ban hành VB** |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | Hoàng Thị Lê | 2019 | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm  thường xuyên | Tài liệu lưu hành nội bộ Trường Đại học Quảng Bình |
| 2 | Dương Giáng Thiên Hương | 2009 | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên | Nhà xuất bản Đại học Sư phạm |
|  | **Sách, giáo trình tham khảo** | | | |
| 3 | Nguyễn Việt Bắc | 2007 | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm  thường xuyên | Nhà xuất bản GD |
| 4 |  | 2007 | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm  thường xuyên | Giáo dục |

**8. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

**Bảng 6. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN,TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
| **Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm,…** | **Số lượng** |
| 1 | Giảng đường A (C) | Projector, máy tính cá nhân | 1 | Chương 1 |
| 2 | Giảng đường A (C) | Projector, máy tính cá nhân | 1 | Chương 2 |

**9. Rubric đánh giá:**

**Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendace)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí**  **đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng**  **số** |
| **MỨC F**  **(0-3.9)** | **MỨC D**  **(4.0-5.4)** | **MỨC C**  **(5.5-6.9)** | **MỨC B**  **(7.0-8.4)** | **MỨC A**  **(8.5-10)** |
| Chuyên  cần | Không đi học  (<30%). | Đi học không chuyên cần  (<50%). | Đi học khá chuyên cần (<70%). | Đi học chuyên cần (<90%). | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần  (100%). | **50%** |
| Đóng góp  tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng gớp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |

**Rubric 2: Bài tập (Work Assigment)**

| **Tiêu chí**  **đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng**  **số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0-3.9)** | **MỨC D**  **(4.0-5.4)** | **MỨC C**  **(5.5-6.9)** | **MỨC B**  **(7.0-8.4)** | **MỨC A**  **(8.5-10)** |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập | Nộp 70% số lượng bài tập được giao. Thời gian nộp chậm hơn quy định 96 giờ trở lên. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Thời gian nộp chậm hơn quy định 48 giờ. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Thời gian nộp chậm hơn quy định 24 giờ. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** |
| Trình bày bài tập | Không có bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giảndòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước). | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡchữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic. Hình vẽ, bảng biểu sửdụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. Bài thực hành theo nhóm thể hiện tính kỷ luật, tính đồng đội, theo chủ đề. | **30%** |
| Nội dung bài tập | Không có bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót  . | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm  vụ. Trình bày đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Trình bày logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn  toàn hợp lý. | **50%** |

**Rubric 3: Tham gia thực hành (Practice Attendance)**

| **Tiêu chí**  **đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng**  **số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0-3.9)** | **MỨC D**  **(4.0-5.4)** | **MỨC C**  **(5.5-6.9)** | **MỨC B**  **(7.0-8.4)** | **MỨC A**  **(8.5-10)** |
| Ý thức, thái độ | Không có ý thức thực hành hoặc thường xuyên vắng mặt | GV còn phải nhở trong thực hiện nhiệm vụ và không có tương tác với GV, SV | Có ý thức thực hành nhưng không có tương tác với GV, SV | Có ý thức thực hành nhưng ít tương tác với GV, SV | Rất có ý thức thực hành và tương tác tốt với GV, SV | **30%** |
| Thực hiện nhiệm vụ được giao | Không hoàn thành (<30%) | Hoàn thành và cho kết quả tốt từ 30-50% khối lượng công việc thực hành | Hoàn thành và cho kết quả tốt từ 51-70% khối lượng công việc thực hành | Hoàn thành và cho kết quả tốt từ 71-90% khối lượng công việc thực hành | Hoàn thành và cho kết quả tốt >90% khối lượng công việc thực hành | **70%** |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | *Quảng Bình, ngày tháng năm 2021*   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Trưởng khoa** | **Trưởng bộ môn** | **Người biên soạn** | | | **TS. Dương Thị Ánh Tuyết ThS. Hoàng Thị Tường Vi Hoàng Thị Lê** | |
|  |

1. Một tín chỉ được quy định tối thiểu bằng 15 giờ học lý thuyết và 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận và 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp. [↑](#footnote-ref-1)